

- ◆ **Kết luận của Diễn đàn kinh tế thế giới về thứ hạng cạnh tranh của Việt Nam phải chăng là không chính xác?**
- ◆ **Việt Nam cần làm gì trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ?**
- ◆ **Các nội dung hợp tác về hải quan trong ASEAN**
- ◆ **Đề chỉ tiêu cho giáo dục đại học mang lại hiệu quả cao nhất**

"Thứ hạng cạnh tranh"

Một cơ hội nhìn lại các nhân tố cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam

Theo báo cáo Cạnh tranh toàn cầu năm 2004 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) vừa công bố, thứ hạng của Việt Nam ở vị trí thứ 77 trên 104, nghĩa là giảm so với năm ngoái 17 bậc - giảm mạnh nhất trong số những nước bị "rớt" hạng. Thông tin này gây một "cú sốc" đối với những ai quan tâm đến tình hình cải thiện môi trường đầu tư ở nước ta. Vậy WEF đã dựa trên cơ sở nào để đưa ra kết luận như vậy? Và đánh giá này có ảnh hưởng gì đến khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ta trong thời gian tới?

LÊ THỊ THANH HUYỀN

Chỉ số về năng lực cạnh tranh tăng trưởng ("Growth Competitiveness Index- GCI") của WEF năm 2004 được xây dựng trên cơ sở xem xét 3 nhân tố: chất lượng môi trường kinh tế vĩ mô, tình trạng của các định chế quốc gia, và sự sẵn sàng tiếp cận công nghệ cao của đất nước. Báo cáo đã chỉ ra sự tụt hạng của Việt Nam có liên quan đến sự sụt giảm mạnh trong cả ba lĩnh vực của chỉ số, đặc biệt là về định chế và công nghệ. Chỉ số về định chế của Việt Nam năm nay là 82/104 trong khi năm ngoái xếp thứ 63/102. Chỉ số công nghệ còn sút giảm hơn nữa, 92/104 (năm 2003 là 65/102).

Bên cạnh chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng của nền kinh tế, chỉ số năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp của Việt Nam cũng bị tụt hạng mạnh (xếp thứ 79/104 so với hạng 50/102 của năm 2003). Kết quả này được dựa trên khảo sát đối với 8700 doanh nghiệp tại 104 quốc gia. Tại Việt Nam, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW (CIEM), đối tác đã phối hợp với WEF thực hiện

khảo sát các doanh nghiệp tại Việt Nam. Việc điều tra được tiến hành đối với 100 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó có 30% là doanh nghiệp có vốn FDI, 70% là doanh nghiệp trong nước, tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ chiếm 70%.

Đây là một kết luận tương đối bất ngờ bởi trong thời gian vừa qua, chúng ta đã nỗ lực thực hiện cải thiện hệ thống luật pháp, chính sách đầu tư nước ngoài tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng hơn, tiến tới một mặt bằng pháp lý chung cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài,

cũng như phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Lộ trình áp dụng cơ chế một giá đã được đẩy nhanh. Từ đầu năm 2004, giá vé máy bay được áp dụng chung cho người Việt Nam và người nước ngoài. Chính phủ đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất như cắt giảm cước phí viễn thông, hỗ trợ trả chi phí các công trình điện ngoài hàng rào, nâng tỷ lệ chi phí quảng cáo được khấu trừ...

Kết quả thu hút đầu tư nước ngoài trong năm 2004 tương đối khả quan: Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 10 tháng đầu năm 2004, cả nước đã có 579 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp giấy phép, với số vốn đăng ký là trên 1,7 tỷ USD. Cùng với 388 dự án bổ sung vốn gần 1,5 tỷ USD, FDI vào Việt Nam đã đạt 3,2 tỷ USD, bằng 95% kế hoạch năm. Năm nay, mục tiêu thu hút FDI của Việt Nam là 3,4 tỷ USD, song theo Cục Đầu tư nước ngoài, hiện có 43 hồ sơ dự án có tổng vốn gần 2,1 tỷ USD đang trong quá trình chờ cấp

Bảng 1

Thứ hạng cạnh tranh tăng trưởng (GCI)		
Quốc gia	Năm 2004 (trên 104 nước)	Năm 2003 (trên 102 nước)
Singapore	7	6
Malaysia	31	29
Thái Lan	34	32
Trung Quốc	46	44
Indonesia	69	72
Philippines	76	66
Việt Nam	77	60

phép. Như vậy, tổng số vốn năm nay có thể vượt kế hoạch đề ra. Vốn đầu tư thực hiện cũng đạt khá cao, với 2,3 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 86% so với dự kiến năm (2,75 tỷ USD). Doanh thu 10 tháng ước đạt 14 tỷ USD, xuất khẩu (không kể dầu thô) đạt trên 7 tỷ USD, nộp ngân sách 659 triệu USD, tạo việc làm cho 730.000 người...

Các chỉ số kinh tế cơ bản cũng khá tốt. Theo báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2004 đạt khoảng 7,6% so với năm 2003; giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng khá (15,6%), vượt kế hoạch đề ra (15%), trong đó tốc độ giá trị tăng thêm đạt 10,6%, cao nhất từ nhiều năm nay, đã góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Các ngành dịch vụ phát triển khá với chất lượng cao hơn (khoảng 8%), đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 4,9% so với năm 2003 (kế hoạch 4,6%); kim ngạch xuất khẩu đạt 25 tỷ USD, tăng gần 24% (kế hoạch 12%) - là năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu đạt được bình quân trên 2 tỷ USD/tháng; có 6 mặt hàng đã đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 166,9 nghìn tỷ đồng, vượt 11,8% dự toán năm, bằng 23,5% GDP và tăng 17,4% so với thực hiện năm 2003; tổng chi ngân sách nhà nước cả năm 2004 ước đạt 206,05 nghìn tỷ đồng, vượt 9,8% so với dự toán năm; bội chi ngân sách nhà nước là

5% GDP, bằng dự toán đề ra. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt 35,4% GDP. Tạo việc làm và bổ sung việc làm mới cho 1,55 triệu người (kế hoạch 1,5 triệu người). Như vậy, năm 2004 là năm nền kinh tế Việt Nam đạt kế hoạch về nhiều mặt, nhất là về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xuất khẩu...

Nền kinh tế đạt được những kết quả như vậy mà chỉ số năng lực cạnh tranh ở tầm vĩ mô và chỉ số năng lực cạnh tranh kinh doanh vẫn giảm, phải chăng những đánh giá của WEF là không chính xác? Theo một số chuyên gia kinh tế, kết quả như vậy là do Việt Nam đã tụt lại sau trong "cuộc chạy thi tốc độ" về cải cách kinh tế. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng đánh giá trên là không chính xác, hay khẳng định "mọi việc không trở nên xấu hơn vì Việt Nam là một trong những nước có tốc độ phổ biến công nghệ thông tin nhanh nhất thế giới...". Tất cả các nhận xét trên đều xuất phát từ thực trạng của các nhân tố nhưng đứng trên những góc độ khác nhau. Do đó để hiểu rõ thực chất của vấn đề, chúng ta cần phải phân tích tổng hợp của các nhân tố trên, đó chính là cơ sở dẫn đến việc đánh giá của WEF đối với năng lực cạnh tranh của Việt Nam.

Cũng trong báo cáo nêu trên của Chính phủ, bên cạnh những gì đã đạt được, hiện tốc độ tăng trưởng của Việt Nam chưa vững chắc, chỉ số tiêu dùng ở mức cao (ước 9,5%/năm 2004), triển khai thực hiện vốn đầu tư phát triển và giải ngân của một số dự án còn chậm, quản lý nhà nước về một số lĩnh vực còn bất cập. Báo

cáo cũng thừa nhận: "Tốc độ tăng trưởng kinh tế mới đạt ở mức thấp (7,5% - 7,6%) còn thấp xa so với mục tiêu của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (trên 8%). Trong khi đó, cũng trong thời kỳ này, một số nước trong khu vực đã vươn lên có tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều hoặc tốc độ tăng cao hơn năm trước". Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng chưa có chuyển biến rõ, cơ cấu kinh tế chưa có bước chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại hoá. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh là nhờ tăng giá và tăng khối lượng, trong đó yếu tố giá đóng góp 8,5%, yếu tố tăng số lượng đóng góp 15,5%. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu dầu thô 10 tháng đầu năm nay tăng 48,6% so với cùng kỳ năm trước, trong khi kim ngạch xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước chỉ tăng 15,2%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tác là ngành đóng góp khoảng 55-65% vào tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp lại phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu nên thiếu tính ổn định. Sức cạnh tranh của một số sản phẩm tuy có được cải thiện song vẫn yếu so với các nước trong khu vực. Lĩnh vực dịch vụ lẻ ra phải là một ngành phát triển để tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh song lại phát triển chậm, tốc độ tăng trưởng hàng năm đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; tỷ trọng chỉ chiếm khoảng 40% GDP, lại có xu hướng giảm dần; cán cân dịch vụ trong cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam có sự thâm hụt cao do nhập siêu; khả năng cạnh tranh của ngành kinh tế dịch vụ còn yếu.

Căn cứ thứ hai để WEF xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam ở mức thấp là chậm đổi mới công nghệ. Theo báo cáo của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển CNTT ở nước ta chậm có chiến lược, chậm tổ chức thực hiện một số chương trình, tàn mạn... trình độ công nghệ cao vẫn tụt hậu với khoảng cách xa so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Điển hình

Bảng 2

Thu hàng cạnh tranh của doanh nghiệp (BCI)

Quốc gia	Năm 2004 (trên 104 nước)	Năm 2003 (trên 102 nước)
Singapore	10	8
Malaysia	23	26
Thái Lan	37	31
Trung Quốc	44	60
Indonesia	47	46
Philippines	70	64
Việt Nam	79	50

là chỉ số xã hội thông tin (ISI) của Việt Nam đứng ở vị trí "đội số" 53/53, chỉ số truy cập (IDA) đứng thứ 122/178, chỉ số chính phủ điện tử xếp thứ 97/173. Trong khu vực, Việt Nam chỉ đứng trên Lào, Myanmar và Campuchia. Nguồn lực cho phát triển công nghệ cao quá hạn hẹp, thiếu cán bộ, thiếu tri thức trong việc chuyển ý kiến thành công nghệ, từ kết quả trong phòng thí nghiệm thành quy trình sản xuất ngoài thực tế, nguồn đầu tư của Nhà nước đã thấp lại còn bị phân tán, không dứt điểm và sử dụng không hiệu quả...

Môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh còn vướng mắc, thiếu minh bạch, chưa thật sự bình đẳng (đặc biệt là vấn đề đất đai), làm hạn chế khả năng cạnh tranh và vươn lên của các doanh nghiệp. Tiến độ triển khai thực hiện vốn đầu tư phát triển còn chậm; tỷ lệ giải ngân đạt thấp. Trên thực tế, Việt Nam đã sửa đổi và ban hành rất nhiều luật mới nhằm làm cho môi trường kinh doanh ngày càng trở nên thông thoáng hơn. Tuy nhiên, lại cũng phải thừa nhận một điểm yếu cố hữu của chúng ta là công tác ban hành và thực thi các văn bản dưới luật, hướng dẫn thực hiện luật còn nhiều yếu kém. Ví dụ như việc tăng mức thuế nhập khẩu đối với linh kiện ô tô, xe máy, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô trong năm vừa rồi bị doanh nghiệp kêu ca rất nhiều. Rõ ràng, những quy định này đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp nhưng khi ban hành lại chưa có sự tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và cho họ một thời gian chuẩn bị cần thiết. Ngoài ra, còn tình trạng "trên mở dưới khép". Trong Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam (CG), các nhà đầu tư nước ngoài cũng có đề cập đến việc Việt Nam nói lỏng và bãi bỏ các quy định trong khâu bán ngoại tệ nhưng thực tế thì các doanh nghiệp không thể mua ngoại tệ từ các ngân hàng. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến lòng tin của doanh nghiệp vào các thể chế. Bên cạnh đó, tác động cải cách hành chính còn chưa rõ nét, đội ngũ cán

Bảng 3

Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam (xếp hạng trên 104 nước)	
Chỉ số xếp hạng môi trường kinh tế vi mô	58
Chỉ số ổn định kinh tế vi mô	23
Chỉ số về mức độ chi tiêu lãng phí của chính phủ	68
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước	68
Chỉ số xếp hạng về các thể chế công	82
Chỉ số về thi hành luật pháp và hợp đồng	55
Chỉ số về tham nhũng	97
Chỉ số xếp hạng về công nghệ	92
Chỉ số về sáng tạo công nghệ	79
Chỉ số về công nghệ thông tin	86
Chỉ số về chuyển giao công nghệ	66

bộ, công chức còn yếu kém cả về chuyên môn và đạo đức đang là cản trở cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Qua phân tích trên, có thể thấy kết luận của Diễn đàn Kinh tế thế giới không phải là không có căn cứ. Điều này sẽ có ảnh hưởng đến hình ảnh của Việt Nam và tình hình đầu tư trong thời gian tới, đặc biệt là đối với những doanh nghiệp chưa từng đến Việt Nam. Vậy chúng ta phải làm thế nào để nâng cao năng lực cạnh tranh?

Một điều cần khẳng định là không cần xếp hạng, chúng ta vẫn phải cải thiện năng lực cạnh tranh. Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sẽ tạo nên tính cạnh tranh trong thị trường hàng hoá và dịch vụ. Ưu tiên tiếp theo phải là cải cách lĩnh vực tài chính, nhờ đó

nguồn vốn có thể được phân phối hiệu quả hơn. Cần cải thiện mạnh mẽ hơn quản trị các ngân hàng thương mại quốc doanh để các ngân hàng này có thể đánh giá rủi ro tín dụng chính xác hơn và có điều kiện hỗ trợ các dự án đầu tư tốt nhất. Kiểm soát tốt hơn hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước và nâng cao năng lực giám sát của ngân hàng. Sự phổ biến tràn lan của các loại thuế ưu đãi dành cho nhà đầu tư không phải là cách thức hiệu quả giúp môi trường đầu tư cạnh tranh có hiệu quả hơn. Nó chỉ khiến mất đi tính minh bạch, dẫn tới lạm dụng và sụt giảm thu nhập của Chính phủ. Một hệ thống thuế đơn giản và có khả năng lường trước, kèm theo vài ưu đãi rõ ràng (ví dụ như ưu đãi cho nhà đầu tư ở vùng núi và vùng sâu vùng xa) có thể thoả đáng hơn nhiều. ☺

Tin tức

EU ra quy định mới phòng chống rửa tiền

Theo đề nghị của Ủy ban châu Âu, Hội đồng các bộ trưởng kinh tế của 25 nước thành viên EU vừa thông qua bản dự thảo về quy định kiểm tra lượng tiền lưu chuyển qua biên giới Liên minh châu Âu, nhằm phòng chống nạn rửa tiền. Theo quy định mới, mỗi cá nhân khi ra hoặc vào lãnh thổ EU chỉ được phép mang theo số tiền tối đa là 10.000 euro, hoặc số ngoại tệ có giá trị tương đương. Biện pháp phòng chống rửa tiền này đã được quyết định sau khi có kết quả của cuộc điều tra nghiên cứu thực hiện năm 2002, theo đó đã có khoảng 135 tỷ euro được lưu chuyển qua biên giới EU. Việc trao đổi một lượng tiền quá lớn như vậy qua biên giới có thể có liên quan tới các hoạt động rửa tiền quốc tế và điều đó đang là một mối đe dọa đối với cộng đồng châu Âu cũng như đối với lợi ích của các nước thành viên. Quyết định mới này, sau khi được Nghị viện châu Âu thông qua trong thời gian tới, sẽ được đề nghị đưa vào trong luật định của mỗi nước thành viên EU.